

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/KDTM-PT

Ngày: 09-03-2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trịnh Văn Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức
Bà Nguyễn Thị Hằng.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 09/03/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 28/2017/TLPT-KDTM ngày 06/12/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 38/2017/KDTM-ST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2018/QĐPT-KDTM ngày 25/01/2018, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số H, Đường L, quận X, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P: Phó giám đốc Chi nhánh B Ngân hàng A thành phố T, (có mặt).

Địa chỉ: Số B, Đường C, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Công ty TNHH một thành viên N.

Người đại diện: Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số C, Đường K, phường L, thành phố T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Hoàng Thị V.

2. Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1960 (vắng mặt).

3. Anh Hoàng Trung H, sinh năm 1995 (vắng mặt).

4. Anh Hoàng Trung V, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Đều cư trú tại: Số C, Đường K, phường L, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện của nguyên đơn Ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ngày 12/01/2016, Ngân hàng A, Chi nhánh B, thành phố T cùng với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N (gọi tắt là Công ty N), hai bên đã ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số: 5201-LAV 201600023/HĐTD với nội dung:

Ngân hàng cho công ty N vay số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng); thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ; định kỳ trả tiền lãi vay theo kỳ nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn thu mua nông sản. Quá trình thực hiện hợp đồng ngày 12/01/2016 công ty N nhận nợ 01 lần số tiền 04 tỷ đồng, hạn trả ngày 12/4/2016, nhưng đến ngày 02/8/2016 công ty N mới trả được nợ cho Ngân hàng; sau khi trả nợ xong, ngày 03/8/2016 Ngân hàng A chi nhánh B tiếp tục cho công ty N vay lại số tiền 04 tỷ đồng, lãi suất cho vay 9%/ năm, lãi suất nợ quá hạn 13,5%/ lãi suất cho vay, định kỳ trả nợ gốc ngày 03/02/2017; định kỳ trả tiền lãi vay theo kỳ nhận nợ. Từ khi nhận nợ đến nay công ty N không trả được khoản nợ nào, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở nhưng công ty N vẫn không trả.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây cấp 3 diện tích 240m² thuộc thửa đất số D61, tờ bản đồ độc lập (nay là thửa đất số 186, tờ bản đồ số 72), diện tích 99m² tại phường L, thành phố T, đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X933172 đứng tên hộ Ông Hoàng Ngọc T và Bà Hoàng Thị V.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc công ty N có trách nhiệm trả số tiền vay gốc 4.000.000.000 đồng, lãi suất trong hạn: 428.000.000 đồng, lãi suất quá hạn là 122.000.000 đồng; Tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 05/10/2017 là 4.550.000.000 đồng và lãi phát sinh tính theo mức lãi suất trong hợp đồng.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2017/KDTM-ST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điều 342, Điều 343, Điều 471, Điều 474, Điều 715, Điều 717, Điều 718, Điều 719, Điều 720, Điều 721 Bộ Luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 4 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điều 56; khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP, ngày 29/12/2006 của Chính Phủ quy định về giao dịch bảo đảm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N trả cho Ngân hàng A số tiền vay gốc là 4.000.000.000 đồng và 428.000.000 đồng tiền lãi suất trong hạn, 122.000.000 đồng lãi quá hạn. Cộng cả gốc và lãi suất tính đến ngày 05/10/2017 là 4.550.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất trong hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số: 5201-LAV201600023/HĐTD ngày 12/01/2016 cho đến khi trả nợ xong. Ông Hoàng Ngọc T – Bà Hoàng Thị V được trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ thế chấp.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 25/10/2017, người đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N đã làm đơn kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2017/KDTM-ST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N trả ngay số nợ gốc và lãi suất như bản án sơ thẩm đã tuyên và có trách nhiệm trả lãi suất chậm trả từ ngày 15/10/2017 đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện cho bị đơn Bà Hoàng Thị V khai: Bà vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và khai nhận toàn bộ số nợ gốc, lãi suất mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N còn nợ Ngân hàng A, Chi nhánh B thành phố T, đến thời điểm xét xử sơ thẩm với số tiền là 4.550.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng). Trong đó: nợ gốc là 4.000.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 428.000.000 đồng và lãi suất quá hạn là 122.000.000 đồng, tính đến ngày 05/10/2017. Nay bà đồng ý trả nợ, nhưng bà yêu cầu Ngân hàng A, chi nhánh B, thành phố T, xem xét khoản lãi suất ưu đãi mà bà được hưởng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị V là người đại diện theo pháp luật của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty TNHH MTV N phải trả cho Ngân hàng A hơn 4 tỷ đồng là không thỏa đáng và không đúng với sự thật khách quan của vụ án nhưng không chứng minh được, nên không có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ: Công ty TNHH MTV N đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã cam kết, vi phạm các điều khoản thanh toán trong hợp đồng tín dụng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N trả cho Ngân hàng A tổng số tiền nợ tính đến ngày 05/10/2017 là 4.550.000.000 đồng và lãi suất phát sinh tính từ ngày 06/10/2017 cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc là đúng với quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N - Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 38/2017/KDTM-ST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ngày 12/01/2016, Công ty N ký kết hợp đồng tín dụng số 5201- LAV-201600023 vay của Ngân hàng A, chi nhánh B, thành phố T, số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, định kỳ trả tiền lãi vay theo kỳ nhận nợ. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản

gắn liền với đất gồm có: 01 căn nhà xây cấp 3 diện tích 240m² thuộc thửa đất số D61, tờ bản đồ độc lập (nay là thửa đất số 186, tờ bản đồ số 72), diện tích 99m² tại phường L, thành phố T, đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X933172 cho hộ Ông Hoàng Ngọc T và Hoàng Thị V.

Đến hạn trả nợ, mặc dù ngân hàng đã thông báo và gia hạn thời hạn trả nợ nhiều lần, cụ thể: Lần thứ nhất hết hạn vào ngày 12/4/2016, nhưng đến ngày 02/8/2016, Công ty N mới trả được nợ. Đến ngày 03/8/2016, Ngân hàng tiếp tục cho Công ty N vay lại và nhận nợ lại lần 2 số tiền 04 tỷ đồng, lãi suất cho vay 9%/ năm, lãi suất nợ quá hạn 13,5%/ lãi suất cho vay, định kỳ trả nợ gốc ngày 03/02/2017; đến định kỳ trả nợ nhưng Công ty N vẫn không trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay theo quy định tại Điều 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N trả nợ Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 4.000.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn là 428.000.000 đồng; tiền lãi quá hạn là 122.000.000 đồng. Cộng gốc và lãi tính đến ngày 05/10/2017 với số tiền là 4.550.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh, tính từ ngày 06/10/2017 cho đến khi trả xong nợ gốc là có căn cứ. Đối với kháng cáo về việc Ngân hàng A không xem xét khoản lãi suất ưu đãi cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N, thấy rằng: Việc thỏa thuận về lãi suất ưu đãi không thể hiện trong hợp đồng và tại phiên tòa đại diện Ngân hàng A không chấp nhận cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hiếu Vĩnh N hưởng lãi suất ưu đãi nên kháng cáo về phần này của bà Vượng là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét thấy, số tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây cấp 3 diện tích 240m² thuộc thửa đất số D61, tờ bản đồ độc lập (nay là thửa đất số 186, tờ bản đồ số 72), diện tích 99m² tại phường L, thành phố T, đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X933172 cho hộ Ông Hoàng Ngọc T và Hoàng Thị V, khi giao kết hợp đồng bên vay đã cam kết thế chấp số tài sản trên và đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm là hợp pháp đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N không trả được nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm đứng tên hộ Ông Hoàng Ngọc T và Hoàng Thị V để thu hồi nợ cho Ngân hàng là có cơ sở, đúng pháp luật. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị V là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV N. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2017/KDTM-ST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Do đơn kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBT VQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N - Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 38/2017/KDTM-ST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc là 4.000.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn là 428.000.000 đồng; tiền lãi quá hạn là 122.000.000 đồng. Cộng gốc và lãi tính đến ngày 05/10/2017 với số tiền là 4.550.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh, tính từ ngày 06/10/2017 cho đến khi trả xong nợ gốc.

2. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000đ mà Bà Hoàng Thị V đã nộp thay, theo biên lai số: AA/2017/0000593 ngày 08/11/2017, của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Văn Toàn